

## **Công ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

# Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 37

# Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4602000250, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 12 tháng 4 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 14 ngày 21 tháng 9 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã DTL theo Giấy phép Niêm yết do SGDCKHCM cấp ngày 28 tháng 5 năm 2010.

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc chuyên sản xuất thép lá cán nguội, thép lá mạ kẽm, mạ hợp kim nhôm-kẽm, mạ màu, ống thép, xà gồ thép và kinh doanh thép cán nóng, thép tấm, thép hình, thép xây dựng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN 8, đường CN 5, KCN Sóng Thần III, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Công ty có bốn (4) chi nhánh:

- ▶ Chi nhánh Long Mỹ tại địa chỉ Số 79A, Trần Hưng Đạo, Khu Vực Bình Thạnh B, Phường Bình Thạnh, TX. Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam
- ▶ Chi nhánh Vị Thanh tại địa chỉ 295, Trần Hưng Đạo, Phường 5, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.
- ▶ Chi nhánh Bà Rịa tại địa chỉ 19 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam
- ▶ Chi nhánh Đà Nẵng tại địa chỉ Thông Giáng Nam 2, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên
Ông Huỳnh Ngọc Mẫn	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thủy	Trưởng Ban
Bà Lê Thị Thu Dung	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2019
Bà Nguyễn Thanh Loan	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2019
Bà Đoàn Thị Mỹ Hồng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2019
Bà Lâm Thị Kim Phượng	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2019
Ông Lê Ngọc Khang	Kế toán trưởng	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thanh Nghĩa.

Bà Đoàn Thị Mỹ Hồng được Hội đồng Quản trị ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền số 01/2019/DTL-NQHĐQT ngày 16 tháng 1 năm 2019.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đoàn Thị Mỹ Hồng  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61520419/21270593/LR-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 16 tháng 4 năm 2019. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 30 tháng 8 năm 2018.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phạm Thị Cẩm Tú  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.136.075.776.081</b>	<b>1.972.707.693.365</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>50.202.290.043</b>	<b>39.471.949.188</b>
111	1. Tiền		7.152.290.043	8.521.949.188
112	2. Các khoản tương đương tiền		43.050.000.000	30.950.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	<b>7.000.000.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	7.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>161.734.285.861</b>	<b>297.707.324.265</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	129.789.190.849	302.319.836.528
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	47.700.617.499	6.097.986.242
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	12.133.727.730	15.000.208.324
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(27.889.250.217)	(25.710.706.829)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>1.862.946.542.995</b>	<b>1.600.879.118.916</b>
141	1. Hàng tồn kho	7	1.862.946.542.995	1.600.879.118.916
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>61.192.657.182</b>	<b>27.649.300.996</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	8.006.411.683	4.264.861.103
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	53.186.245.499	23.384.439.893
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>823.812.705.073</b>	<b>853.499.120.982</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.069.228.589</b>	<b>2.855.806.072</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	3.069.228.589	2.855.806.072
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>588.500.010.922</b>	<b>561.885.735.509</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	470.781.685.454	520.432.987.732
222	Nguyên giá		1.009.217.496.779	1.015.243.084.555
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(538.435.811.325)	(494.810.096.823)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	107.543.488.574	31.087.155.634
225	Nguyên giá		118.752.101.100	39.520.997.030
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.208.612.526)	(8.433.841.396)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	10.174.836.894	10.365.592.143
228	Nguyên giá		14.305.527.730	14.305.527.730
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.130.690.836)	(3.939.935.587)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>189.677.428.444</b>	<b>245.780.941.962</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	189.677.428.444	245.780.941.962
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>68.477.795</b>	<b>68.477.795</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		68.477.795	68.477.795
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>42.497.559.323</b>	<b>42.908.159.644</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	41.232.470.587	41.140.860.355
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.265.088.736	1.767.299.289
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.959.888.481.154</b>	<b>2.826.206.814.347</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.867.610.607.136</b>	<b>1.696.326.447.604</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.811.251.580.315</b>	<b>1.646.443.164.159</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	510.032.761.543	264.787.451.088
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	17.892.972.682	10.637.864.026
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.643.681.322	4.916.355.739
314	4. Phải trả người lao động	15	1.170.303.584	3.413.111.340
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	14.190.945.188	15.077.095.050
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	128.131.699.717	61.595.235.820
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.118.593.822.017	1.276.107.506.834
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.15	9.595.394.262	9.908.544.262
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>56.359.026.821</b>	<b>49.883.283.445</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	54.520.226.821	48.100.660.884
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.3	1.838.800.000	1.782.622.561
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.092.277.874.018</b>	<b>1.129.880.366.743</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.1</b>	<b>1.092.277.874.018</b>	<b>1.129.880.366.743</b>
411	1. Vốn cổ phần		614.356.040.000	614.356.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		614.356.040.000	614.356.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		166.825.342.471	166.825.342.471
415	3. Cổ phiếu quỹ		(14.481.143.515)	(14.481.143.515)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		45.333.608.304	45.333.608.304
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.409.121.366	2.409.121.366
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		277.834.905.392	315.437.398.117
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		315.437.398.117	332.686.582.679
421b	- Lỗ kỳ này		(37.602.492.725)	(17.249.184.562)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.959.888.481.154</b>	<b>2.826.206.814.347</b>



Lê Ngọc Khang  
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mỹ Hồng  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	1.374.298.146.130	1.524.683.859.434
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(1.971.593.426)	(1.160.148.223)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	1.372.326.552.704	1.523.523.711.211
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(1.310.233.311.606)	(1.365.148.563.456)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.093.241.098	158.375.147.755
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	1.277.214.736	1.952.365.938
22	7. Chi phí tài chính	22	(44.242.448.560)	(31.595.910.667)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(41.602.930.563)	(25.544.072.556)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(27.647.047.901)	(21.231.231.641)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(24.740.078.173)	(23.864.749.067)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(33.259.118.800)	83.635.622.318
31	11. Thu nhập khác		627.231.172	244.556.845
32	12. Chi phí khác	25	(3.888.687.045)	(17.257.121.622)
40	13. Lỗ khác		(3.261.455.873)	(17.012.564.777)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(36.520.574.673)	66.623.057.541
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(523.530.060)	(8.264.507.246)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	(558.387.992)	1.380.409.790
60	17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(37.602.492.725)	59.738.960.085
61	18. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(37.602.492.725)	59.738.960.085
70	19. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.3	(620)	956
71	20. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.3	(620)	956

Lê Ngọc Khang  
Kế toán trưởng

Đoàn Thị Mỹ Hồng  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>(Lỗ) lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(36.520.574.673)</b>	<b>66.623.057.541</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		56.003.159.208	55.078.919.385
03	Các khoản dự phòng		2.178.543.388	1.383.826.653
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		30.463.971	2.046.012.416
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(969.100.080)	(665.318.153)
06	Chi phí lãi vay	22	41.602.930.563	25.544.072.556
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>62.325.422.377</b>	<b>150.010.570.398</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		80.408.050.745	(54.020.607.679)
10	Tăng hàng tồn kho		(262.067.424.079)	(361.294.862.362)
11	Tăng các khoản phải trả		314.070.788.750	71.324.415.426
12	Tăng chi phí trả trước		(3.833.160.812)	(1.509.922.803)
14	Tiền lãi vay đã trả		(29.413.035.466)	(23.017.144.186)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.243.962.934)	(23.224.156.471)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(313.150.000)	(124.825.999)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>156.933.528.581</b>	<b>(241.856.533.676)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(3.047.704.955)	(65.004.482.803)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(65.099.370)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		7.000.000.000	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		969.100.080	185.695.597
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>4.921.395.125</b>	<b>(64.883.886.576)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	17	1.332.085.623.596	1.323.905.722.933
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(1.460.743.613.460)	(962.546.356.984)
35	Thanh toán nợ gốc thuê tài chính	17	(22.436.129.016)	(3.249.369.812)


# Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc


B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(151.094.118.880)	358.109.996.137
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		10.760.804.826	51.369.575.885
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		39.471.949.188	22.798.395.669
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(30.463.971)	(9.482.046)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<b>50.202.290.043</b>	<b>74.158.489.508</b>

  
Lê Ngọc Khang  
Người lập và Kế toán trưởng

  
Đoàn Thị Mỹ Hồng  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4602000250, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 12 tháng 4 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 14 ngày 21 tháng 9 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã DTL theo Giấy phép Niêm yết do SGDCKHCM cấp ngày 28 tháng 5 năm 2010.

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc chuyên sản xuất thép lá cán nguội, thép lá mạ kẽm, mạ hợp kim nhôm-kẽm, mạ màu, ống thép, xà gồ thép và Kinh doanh thép cán nóng, thép tấm, thép hình, thép xây dựng.

Công ty có trụ sở chính Lô CN 8, đường CN 5, KCN Sóng Thần III, Phường. Phú Tân, Thành phố. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Công ty có bốn (4) chi nhánh:

- ▶ Chi nhánh Long Mỹ tại địa chỉ Số 79A, Trần Hưng Đạo, Khu Vực Bình Thạnh B, Phường Bình Thạnh, TX. Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam
- ▶ Chi nhánh Vị Thanh tại địa chỉ 295, Trần Hưng Đạo, Phường 5, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.
- ▶ Chi nhánh Bà Rịa tại địa chỉ 19 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.
- ▶ Chi nhánh Đà Nẵng tại địa chỉ Thông Giáng Nam 2, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 71 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 137).

### **Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có hai (2) công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty:

*Công ty TNHH Một Thành viên Thép Đại Thiên Lộc ("Thép Đại Thiên Lộc")*

Thép Đại Thiên Lộc được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3701295237 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 12 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Thép Đại Thiên Lộc có trụ sở chính đăng ký tại 13D, Lô CN8, Đường CN5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của Thép Đại Thiên Lộc là sản xuất thép.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty nắm giữ 100% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty con này.

*Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Đại Thiên Lộc ("Tôn Đại Thiên Lộc")*

Tôn Đại Thiên Lộc được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3701295519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 12 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Tôn Đại Thiên Lộc có trụ sở chính đăng ký tại Ô 2, Lô A, Đường 22, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty nắm giữ 100% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm thay đổi quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.6 Thuê tài sản**

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 42 năm
Phần mềm	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.13 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh dây cáp điện. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi HĐQT của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	501.911.788	659.618.301
Tiền gửi ngân hàng	6.650.378.255	7.862.330.887
Các khoản tương đương tiền (*)	43.050.000.000	30.950.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>50.202.290.043</u></b>	<b><u>39.471.949.188</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại có thời hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,5% đến 5,5%/năm.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tương đương tiền trị giá 43.050.000.000 VND đang được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**5.1 Phải thu khách hàng**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Các bên khác	95.726.784.171	72.887.152.800
- PT Blue Steel Industries	8.653.087.864	8.616.611.496
- Công Ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Hoàng Anh	7.442.892.732	9.529.053.597
- Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Bảo An	5.931.379.145	3.994.933.078
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại An Huy	4.031.222.473	4.449.527.242
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tôn Tân Thành	2.896.315.858	2.896.315.858
- Khác	66.771.886.099	43.400.711.529
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	34.062.406.678	229.432.683.728
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>129.789.190.849</u></b>	<b><u>302.319.836.528</u></b>

Chi tiết biến động dự phòng phải thu khác đời:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Ngày 31 tháng 12	25.710.706.830	19.480.753.738
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.178.543.387	1.383.826.653
Ngày 30 tháng 6	<u>27.889.250.217</u>	<u>20.864.580.391</u>

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Thép Hoa Phát	24.574.895.136	-
Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Hoàng Anh	17.649.810.684	-
Khác	5.475.911.679	6.097.986.242
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>47.700.617.499</u></b>	<b><u>6.097.986.242</u></b>

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.133.727.730</b>	<b>15.000.208.324</b>
Các bên khác	11.185.625.650	10.185.312.591
- Ký quỹ, ký cược	1.614.077.483	89.686.715
- Phải thu người lao động	898.989.398	166.268.579
- Khác	8.672.558.769	9.929.357.297
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	948.102.080	4.814.895.733
<b>Dài hạn</b>	<b>3.069.228.589</b>	<b>2.855.806.072</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.069.228.589	2.855.806.072
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.202.956.319</u></b>	<b><u>17.856.014.396</u></b>

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thành phẩm	798.321.865.343	956.858.915.697
Nguyên liệu, vật liệu	610.039.631.770	173.138.351.533
Hàng hóa	331.126.576.004	310.780.677.965
Công cụ, dụng cụ	69.928.239.463	76.703.699.855
Hàng đang đi trên đường	44.352.001.682	80.323.757.881
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.178.228.733	3.073.715.985
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.862.946.542.995</u></b>	<b><u>1.600.879.118.916</u></b>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

## Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	835.613.269.012	129.822.298.838	46.905.358.574	1.590.047.550	1.312.110.581	1.015.243.084.555
Mua mới trong kỳ	-	-	3.047.704.955	-	-	3.047.704.955
Phân loại lại	-	1.225.110.581	-	87.000.000	(1.312.110.581)	-
Giảm khác	(4.901.173.375)	-	(4.047.119.656)	(124.999.700)	-	(9.073.292.731)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	830.712.095.637	131.047.409.419	45.905.943.873	1.552.047.850	-	1.009.217.496.779
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	32.495.686.050	3.467.355.865	10.042.795.143	1.160.690.998	1.312.110.581	48.478.638.637
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(424.716.766.544)	(41.183.832.492)	(26.323.471.116)	(1.332.254.671)	(1.253.772.000)	(494.810.096.823)
Khấu hao trong kỳ	(47.320.011.393)	(3.331.085.566)	(2.352.108.909)	(34.426.961)	-	(53.037.632.829)
Phân loại lại	-	(1.166.772.000)	-	(87.000.000)	1.253.772.000	-
Giảm khác	5.163.913.463	-	4.186.806.963	61.197.901	-	9.411.918.327
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	(466.872.864.474)	(45.681.690.058)	(24.488.773.062)	(1.392.483.731)	-	(538.435.811.326)
<b>Giá trị còn lại</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	410.896.502.468	88.638.466.346	20.581.887.458	257.792.879	58.338.581	520.432.987.732
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	363.839.231.163	85.365.719.361	21.417.170.811	159.564.119	-	470.781.685.454

Như được trình bày tại Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần tài sản cố định hữu hình để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

# Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc, thiết bị</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	39.520.997.030
Tăng trong kỳ	79.231.104.070
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>118.752.101.100</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(8.433.841.396)
Hao mòn trong kỳ	(2.774.771.130)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(11.208.612.526)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>31.087.155.634</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u><u>107.543.488.574</u></u>

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>13.730.727.730</u>	<u>574.800.000</u>	<u>14.305.527.730</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(3.596.652.258)	(343.283.329)	(3.939.935.587)
Hao mòn trong kỳ	(142.855.251)	(47.899.998)	(190.755.249)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(3.739.507.509)</u>	<u>(391.183.327)</u>	<u>(4.130.690.836)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>10.134.075.472</u>	<u>231.516.671</u>	<u>10.365.592.143</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>9.991.220.221</u>	<u>183.616.673</u>	<u>10.174.836.894</u>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng

# Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Xây dựng cơ bản nhà xưởng và máy móc, dây chuyền sản xuất	167.184.963.327	232.099.436.186
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản cố định	22.461.188.349	13.650.229.008
Mua sắm tài sản cố định	31.276.768	31.276.768
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>189.677.428.444</b>	<b>245.780.941.962</b>

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.006.411.683</b>	<b>4.264.861.103</b>
Công cụ, dụng cụ	7.054.468.453	4.264.861.103
Chi phí quảng cáo	744.949.749	-
Khác	206.993.481	-
<b>Dài hạn</b>	<b>41.232.470.587</b>	<b>41.140.860.355</b>
Tiền thuê đất trả trước (*)	40.569.470.587	41.140.860.355
Công cụ, dụng cụ	663.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>49.238.882.270</b>	<b>45.405.721.458</b>

(\*) Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 và 3 theo các hợp đồng thuê đất để xây dựng nhà máy đến năm 2055.

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Các bên khác	477.490.990.406	247.011.394.765
Smart Timing Steel Limited	93.490.904.635	-
Future Materials Industry (Hong Kong) Co., Ltd	77.158.220.695	-
Ouda Yichang Machinery and Electrical Equipment Manufacture Co., Ltd	70.685.840.699	121.797.030
Baogang Zhan Bo International Trade Limited	66.388.732.375	-
Hangzhou Cogeneration (Hongkong) Co., Ltd	64.611.642.252	-
Khác	105.155.649.750	246.889.597.735
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	32.541.771.137	17.776.056.323
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>510.032.761.543</b>	<b>264.787.451.088</b>



# Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Jnb International General Trading Llc	5.119.949.230	-
Công Ty TNHH USG Boral Việt Nam	1.993.412.000	73.772
Avic International Steel Trade Co., Ltd	1.725.249.725	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vận tải	1.433.597.591	302.093.323
Xuất Nhập Khẩu Liên Hoa	7.620.764.136	10.335.696.931
Khác		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>17.892.972.682</u></b>	<b><u>10.637.864.026</u></b>

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	205.236.742.403	(194.791.235.014)	10.445.507.389
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.284.504.263	523.530.060	(4.243.962.934)	564.071.389
Thuế thu nhập cá nhân	34.543.754	121.468.913	(119.734.527)	36.278.140
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.923.676	(5.923.676)	-
Khác	597.307.722	426.806.424	(426.289.742)	597.824.404
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.916.355.739</u></b>	<b><u>206.314.471.476</u></b>	<b><u>(199.587.145.893)</u></b>	<b><u>11.643.681.322</u></b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	23.384.439.893	190.957.096.180	(161.155.290.574)	53.186.245.499
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>23.384.439.893</u></b>	<b><u>190.957.096.180</u></b>	<b><u>(161.155.290.574)</u></b>	<b><u>53.186.245.499</u></b>

## 16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả các bên khác	7.657.693.802	10.787.738.610
<i>Phải trả các khoản bảo hiểm</i>	8.523.788	508.203.140
<i>Nhận đặt cọc</i>	391.443.712	-
<i>Kinh phí công đoàn</i>	140.889.637	324.957.302
<i>Tài sản thừa chờ giải quyết</i>	-	483.420.169
<i>Khác</i>	7.116.836.665	9.471.157.999
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh "TM" số 26)	120.474.005.915	50.807.497.210
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>128.131.699.717</u></b>	<b><u>61.595.235.820</u></b>

## Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 06 năm 2019
<b>Vay và thuế tài chính ngắn hạn</b>	<b>1.276.107.506.834</b>	<b>1.307.013.326.510</b>	<b>(1.464.527.011.327)</b>	<b>1.118.593.822.017</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 17.1)	1.163.435.664.383	1.245.794.519.526	(1.381.261.882.947)	1.027.968.300.962
Vay ngắn hạn bên liên quan (TM số 17.2)	94.886.227.037	36.730.000.000	(75.628.390.513)	55.987.836.524
Vay dài hạn đến hạn phải trả (TM số 17.3)	7.706.680.000	4.520.006.672	(1.133.340.000)	11.093.346.672
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn phải trả (TM số 17.4)	10.078.935.414	19.968.800.312	(6.503.397.867)	23.544.337.859
<b>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>48.100.660.884</b>	<b>81.231.104.070</b>	<b>(74.811.538.133)</b>	<b>54.520.226.821</b>
Vay dài hạn ngân hàng (TM số 17.3)	8.699.978.000	2.000.000.000	(7.240.006.672)	3.459.971.328
Nợ thuế tài chính dài hạn (TM số 17.4)	7.730.682.884	79.231.104.070	(35.901.531.461)	51.060.255.493
Vay dài hạn bên liên quan (TM số 26)	31.670.000.000	-	(31.670.000.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.324.208.167.718</b>	<b>1.388.244.430.580</b>	<b>(1.539.338.549.460)</b>	<b>1.173.114.048.838</b>

## Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Thế chấp	Mục đích
	VND				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	358.076.479.180	30 tháng 12 năm 2019	7,5	Hàng hóa, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và nhà xưởng của Nhóm Công ty	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương	293.414.393.918	5 tháng 12 năm 2019	7,5	Hàng hóa, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, bất động sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Thanh Nghĩa và bà Nguyễn Thị Bích Liên	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần	194.727.936.950	28 tháng 1 năm 2020	7,5	Hàng hóa, máy móc thiết bị, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, bất động sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Thanh Nghĩa và bà Nguyễn Thị Bích Liên	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	155.454.511.139	24 tháng 1 năm 2020	7,0 - 8,5	Hàng hóa, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty, 7.181.775 cổ phiếu DTL thuộc quyền sở hữu của Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam - Chi nhánh Sóng Thần	26.294.979.775	15 tháng 7 2019	7,1	Hàng hóa, 19.975.134 cổ phiếu DTL thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Thanh Nghĩa, và các bất động sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty	Bổ sung vốn lưu động
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.027.968.300.962</b>				

## Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 17.2 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bên liên quan

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Thế chấp	Mục đích
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	29.470.000.000	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 31 tháng 1 năm 2020	0	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	24.587.103.274	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	0	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
Bà Nguyễn Thanh Loan	1.064.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	0	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
Bà Nguyễn Thanh Dung	866.733.250	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	0	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55.987.836.524</b>				

#### 17.3 Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Thế chấp	Mục đích
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	8.270.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	9,5	Máy móc thiết bị	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	4.283.318.000	Ngày 5 tháng 6 năm 2021	9,3 - 9,5	Phương tiện vận tải	Mua tài sản cố định
Ngân hàng Shinhan	2.000.000.000	Ngày 22 tháng 5 năm 2022	9,6	Phương tiện vận tải	Mua tài sản cố định
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.553.318.000</b>				

Trong đó:

- Nợ vay dài hạn đến hạn phải trả
- Nợ vay dài hạn

11.093.346.672  
3.459.971.328

# Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 17.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam, Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	VND Tổng cộng
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	27.689.322.560	60.119.927.716	87.809.250.276
Lãi thuê tài chính	4.144.984.701	9.059.672.223	13.204.656.924
Nợ gốc	<u>23.544.337.859</u>	<u>51.060.255.493</u>	<u>74.604.593.352</u>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	10.732.956.629	8.896.840.654	19.629.797.283
Lãi thuê tài chính	654.021.215	1.166.157.770	1.820.178.985
Nợ gốc	<u>10.078.935.414</u>	<u>7.730.682.884</u>	<u>17.809.618.298</u>

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí lãi vay	13.249.721.696	13.240.518.192
Tiền lương tháng 13 và tiền thưởng	420.742.833	1.583.644.500
Khác	520.480.659	252.932.358
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.190.945.188</u></b>	<b><u>15.077.095.050</u></b>

# Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>							
Vào ngày 31 tháng							
12 năm 2017	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	35.267.773.055	2.473.121.366	352.357.164.199	1.156.798.297.576
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	59.738.960.085	59.738.960.085
Trích lập quỹ							
trong kỳ	-	-	-	10.065.835.249	-	(10.065.835.249)	-
Trích quỹ khen							
thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.039.501.149)	(6.039.501.149)
Khác	-	-	-	-	(64.000.000)	-	(64.000.000)
Vào ngày 30 tháng							
6 năm 2018	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	45.333.608.304	2.409.121.366	395.990.787.886	1.210.433.756.512
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>							
Vào ngày 31 tháng							
12 năm 2018	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	45.333.608.304	2.409.121.366	315.437.398.117	1.129.880.366.743
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(37.602.492.725)	(37.602.492.725)
Vào ngày 30 tháng							
6 năm 2019	614.356.040.000	166.825.342.471	(14.481.143.515)	45.333.608.304	2.409.121.366	277.834.905.392	1.092.277.874.018

# Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 19.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	% sở hữu	Số lượng cổ phần
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	47,56	29.220.213
Công ty TNHH Sản xuất Thép Tâm Đức	13,60	8.353.070
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	12,86	7.899.952
Bà Nguyễn Thanh Loan	10,16	6.244.378
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	4,26	2.619.580
Bà Nguyễn Thanh Dung	4,19	2.573.990
Cổ phiếu quỹ	1,31	804.620
Cổ đông khác	6,06	3.719.801
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100</b>	<b>61.435.604</b>

### 19.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>61.435.604</b>	<b>61.435.604</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	61.435.604	61.435.604
<b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>		
Cổ phiếu phổ thông	804.620	804.620
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	60.630.984	60.630.984

### 19.4 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Điều chỉnh lại)
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(37.602.492.725)	59.738.960.085
	-	(1.792.168.803)
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(37.602.492.725)	57.946.791.282
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	60.630.984	60.630.984
<b>(Lỗ) lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>		
(Lỗ) Lãi cơ bản và lãi suy giảm	(620)	956

(i) Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phân bổ thực tế 3% từ lợi nhuận cho các quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

# Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. DOANH THU BÁN HÀNG

### 20.1 Doanh thu bán hàng hóa

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.374.298.146.130</b>	<b>1.524.683.859.434</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và nguyên vật liệu	1.317.386.818.206	1.505.806.208.371
Doanh thu bán công cụ dụng cụ	53.129.288.507	11.408.002.093
Doanh thu gia công	3.782.039.417	7.469.648.970
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.971.593.426</b>	<b>1,160,148,223</b>
Chiết khấu bán hàng	1.954.531.154	893.326.058
Giảm giá hàng bán	17.062.272	266.822.165
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>1.372.326.552.704</b>	<b>1.523.523.711.211</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	1.106.954.055.897	1.139.606.417.051
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	265.372.496.807	383.917.294.160

### 20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi tiền gửi	969.100.080	665.318.153
Lãi chênh lệch tỷ giá	308.114.656	1.140.545.907
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	146.501.878
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.277.214.736</b>	<b>1.952.365.938</b>



# Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm	1.260.181.214.683	1.353.559.342.798
Giá vốn công cụ, dụng cụ, phế liệu	48.684.443.883	5.792.859.726
Giá vốn gia công	1.367.653.040	5.796.360.932
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.310.233.311.606</u></b>	<b><u>1.365.148.563.456</u></b>

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Lãi tiền vay	41.602.930.563	25.544.072.556
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.639.517.997	6.045.672.677
Chi phí tài chính khác	-	6.165.434
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>44.242.448.560</u></b>	<b><u>31.595.910.667</u></b>

## 23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>27.647.047.901</b>	<b>21.231.231.641</b>
Chi phí quảng cáo	14.184.585.602	11.470.365.450
Chi phí vận chuyển	4.172.623.910	1.869.285.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.159.777.037	2.241.465.305
Chi phí nhân viên	1.497.298.402	1.770.658.163
Chi phí khác	3.632.762.950	3.879.457.264
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>24.740.078.173</b>	<b>23.864.749.067</b>
Chi phí nhân viên	12.928.081.915	10.955.818.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.051.783.476	7.772.686.400
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.178.543.388	1.396.035.143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.748.722.160	2.365.320.611
Chi phí khác	832.947.234	1.374.888.502
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>52.387.126.074</u></b>	<b><u>45.095.980.708</u></b>

# Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.157.995.869.894	3.342.291.197.052
Chi phí nhân công	23.528.788.578	21.529.117.719
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 8, 9, 10)	56.003.159.208	38.276.044.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.701.006.296	46.507.214.688
Chi phí khác bằng tiền	22.399.207.727	27.205.445.374
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.301.628.031.703</u></b>	<b><u>3.475.809.019.810</u></b>

## 25. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Khấu hao tài sản cố định không hoạt động	2.821.550.436	16.802.874.408
Chi phí ngừng hoạt động khác	924.392.447	-
Khác	142.744.162	454.247.214
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.888.687.045</u></b>	<b><u>17.257.121.622</u></b>

## 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 26.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	523.530.060	8.264.507.246
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	558.387.992	(1.380.409.790)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.081.918.052</u></b>	<b><u>6.884.097.456</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**26.1 Chi phí thuế TNDN** (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(36.520.574.673)</b>	<b>66.623.057.541</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(7.304.114.936)	13.324.611.508
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	572.377.559	2.324.216.526
Ưu đãi thuế	(43.526.180)	(10.899.567.528)
Lợi nhuận từ hoạt động không tính thuế	-	(21.162.673)
Điều chỉnh hợp nhất	(67.725.119)	2.155.999.623
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	7.924.906.728	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>1.081.918.052</b>	<b>6.884.097.456</b>

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

# Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	25.036.347	328.086.250	(303.049.903)	1.380.409.790
Chênh lệch tỷ giá	635.322	43.280.144	(42.644.822)	-
Dự phòng phải thu	1.239.417.067	1.395.932.895	(156.515.828)	-
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>1.265.088.736</b>	<b>1.767.299.289</b>		
Dự phòng đầu tư công ty con	(1.838.800.000)	(1.782.622.561)	(56.177.439)	-
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>	<b>(1.838.800.000)</b>	<b>(1.782.622.561)</b>		
<b>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>(558.387.992)</b>	<b>1.380.409.790</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	Đồng sở hữu	Bán hàng hóa	93.818.717.174	11.060.464.261
		Mua hàng hóa	-	115.680.666.565
Công ty TNHH Sản xuất Thép Tâm Đức	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	171.553.779.633	372.856.829.899
		Mua hàng hóa	346.034.882.901	329.147.987.010
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch/Tổng Giám đốc	Đi vay	82.665.982.708	167.904.922.935
		Trả tiền vay	44.196.592.195	83.996.386.125
		Chi phí lãi vay	-	555.192.280

Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và năm 2018 như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Thù lao, thưởng của các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	-	806.767.500

# Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	Đồng sở hữu	Bán hàng hóa	20.878.769.319	25.350.284.836
Công ty TNHH Sản xuất Thép Tâm Đức	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	13.183.637.359	204.082.398.892
			<b>34.062.406.678</b>	<b>229.432.683.728</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	Đồng sở hữu	Tạm ứng	948.102.080	3.996.334.813
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch/Tổng Giám đốc	Tạm ứng	-	818.560.920
			<b>948.102.080</b>	<b>4.814.895.733</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Sản xuất Thép Tâm Đức	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	19.151.124.007	188.208.460
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	Đồng sở hữu	Mua hàng hóa	13.390.647.130	17.587.847.863
			<b>32.541.771.137</b>	<b>17.776.056.323</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch/Tổng Giám đốc	Tạm ứng chi phí hoạt động	120.458.847.115	50.732.338.410
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	Đồng sở hữu	Khác	15.158.800	75.158.800
			<b>120.474.005.915</b>	<b>50.807.497.210</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

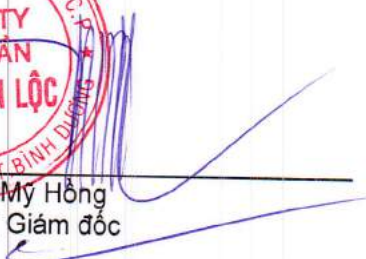
**28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Ngọc Khang  
Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 8 năm 2019



Đoàn Thị Mỹ Hồng  
Phó Tổng Giám đốc

